



Số PKQ: 05539/2026/PKQ	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b> <b>TEST REPORT</b>	Kí hiệu mẫu: 26.2715.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày lấy mẫu : 12/05/2026

Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : **26.2715.NT1**: Nước thải đầu ra sau HTXL nước thải - nhà máy XLNT giai đoạn 1. Tọa độ: X: 1176308; Y: 609534

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				26.2715.NT1	
1	Nhiệt độ <sup>(b)</sup>	°C	SMEWW 2550B:2023	26,7	40
2	Độ màu <sup>(b)</sup>	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	38	150
3	pH <sup>(b)</sup>	-	TCVN 6492:2011	8,13	5,5 ÷ 9
4	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(b)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	16	40,5
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2023	48	121,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 2540D:2023	42	81
7	Asen (As) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Cadimi (Cd) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,081
9	Thủy ngân (Hg) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,0081
10	Chì (Pb) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,405
11	Crom VI (Cr <sup>6+</sup> ) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,081
12	Đồng (Cu) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,62
13	Kẽm (Zn) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2,43
14	Niken (Ni) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,405
15	Dầu mỡ động, thực vật <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	16,2
16	Mangan (Mn) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,238	4,05
18	Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081





TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				26.2715.NT1	
19	Tổng phenol <sup>(b)</sup>	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	8,10
21	Sunfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)	0,405
22	Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2023	0,59	8,10
23	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&C:2023	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito <sup>(b)</sup>	mg/L	TCVN 6638:2000	8,2	32,40
25	Tổng Photpho <sup>(b)</sup>	mg/L	TCVN 6202:2008	1,16	4,86
26	Clo dư <sup>(b)</sup>	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	KPH (LOD=0,02)	10
28	Tổng Coliform <sup>(b)</sup>	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	3.500	5.000
29	Crom III (Cr <sup>3+</sup> ) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,0146	0,81

**Ghi chú:**

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
- KPH: Không phát hiện; LOD/MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 05 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 05540/2026/PKQ	<b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b> <b>TEST REPORT</b>	Kí hiệu mẫu: 26.2715.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày lấy mẫu : 12/05/2026  
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Loại mẫu : Nước thải  
Vị trí lấy mẫu : 26.2715.NT2: Nước thải đầu ra sau HTXL nước thải - nhà máy XLNT giai đoạn 2. Tọa độ: X: 1173953; Y: 609671

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				26.2715.NT2	
1	Nhiệt độ <sup>(b)</sup>	°C	SMEWW 2550B:2023	26,6	40
2	Độ màu <sup>(b)</sup>	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	51	150
3	pH <sup>(b)</sup>	-	TCVN 6492:2011	8,19	5,5 ÷ 9
4	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(b)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	11	40,5
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2023	35	121,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 2540D:2023	KPH (LOD=5)	81
7	Asen (As) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Cadimi (Cd) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,081
9	Thủy ngân (Hg) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,0081
10	Chì (Pb) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,405
11	Crom VI (Cr <sup>6+</sup> ) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,081
12	Đồng (Cu) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,62
13	Kẽm (Zn) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,211	2,43
14	Niken (Ni) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,176	0,405
15	Dầu mỡ động, thực vật <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	16,2
16	Mangan (Mn) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,084	4,05
18	Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CN.C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081





TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				26.2715.NT2	
19	Tổng phenol <sup>(b)</sup>	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	8,10
21	Sunfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)	0,405
22	Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2023	2,87	8,10
23	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&C:2023	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito <sup>(b)</sup>	mg/L	TCVN 6638:2000	5,9	32,40
25	Tổng Photpho <sup>(b)</sup>	mg/L	TCVN 6202:2008	0,49	4,86
26	Clo dư <sup>(b)</sup>	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	KPH (LOD=0,02)	10
28	Tổng Coliform <sup>(b)</sup>	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	170	5.000
29	Crom III (Cr <sup>3+</sup> ) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,0238	0,81

**Ghi chú:**

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
- KPH: Không phát hiện; LOD/MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường;



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 05 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiện